

Số: *15* /2015/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *16* tháng *11* năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ pháp lệnh số 38/2001/PL- BTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 25/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 254/TTr-STNMT ngày 26/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai:

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Số lượng} \\ \text{khoáng sản} \\ \text{nguyên khai} \\ \text{(tấn, m}^3\text{)} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Số lượng khoáng} \\ \text{sản thành phẩm} \\ \text{(tấn, m}^3\text{)} \end{array}} \times \boxed{\text{Hệ số quy đổi}}$$

2. Tỷ lệ quy đổi (theo bảng dưới đây):

STT	Thành phẩm	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Quy đổi ra khối lượng (m ³)	Quy đổi ra trọng lượng (tấn)	
A	Khoáng sản kim loại quặng sắt	Tấn			
1	Quặng sắt sau tuyển đạt hàm lượng 62%	1,0		2,4	Đổi với hàm lượng quặng sắt nguyên khai < 40%
2	Quặng sắt sau tuyển đạt hàm lượng 62%	1,0		1,7	Đổi với hàm lượng quặng sắt nguyên khai 40%-50%
3	Quặng sắt quy về hàm lượng 62%	1,0		1,3	Đổi với hàm lượng quặng sắt nguyên khai >50%
B	Khoáng sản nhiên liệu	Tấn			
	Than antraxit (Tinh Nhuệ)	1,0		1,05	
C	Khoáng chất công nghiệp	Tấn			
1	Cao lanh	1,0		2,1	Quặng cao lanh nguyên khai có độ thu hồi qua rây 0,21 mm < 30%
2	Cao lanh	1,0		1,35	Quặng cao lanh nguyên khai có độ thu hồi qua rây 0,21 mm > 30%
3	Fenspat	1,0		1,0	
4	Quặng Barit	1,0		1,25	
5	Secpentin	1,0		1,1	
6	Talc	1,0		1,1	
7	Quăczit	1,0		1,1	
8	Mica	1,0		1,0	
9	Đôlômit	1,0		1,0	
10	Thạch anh	1,0		1,0	
D	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng				
I	Đá vật liệu xây dựng thông thường	m³			
1	Đá hộc	1,0	1,0	1,63	
2	Đá 4 x 6cm, đá 2 x 4 cm	1,0	1,1	1,79	

3	Đá 1 x 2 cm, đá 0,5 x 1 cm	1,0	1,15	1,87	
4	Đá bột, đá cấp phối	1,0	1,2	1,95	
II	Đá làm vật liệu xi măng	Tấn			
1	Đá vôi	1,0		1,0	
2	Đá sét phụ gia	1,0		1,0	
3	Cát kết phong hóa	1,0		1,0	
III	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khác	m³			
1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	1,0	1,0		
2	Cát (khai thác tại mỏ)	1,0	1,0		
3	Sỏi xô (khai thác tại mỏ)	1,0	1,0		
4	Sét gạch ngói	660 viên gạch đặc	1,0		
		800 viên gạch 2 lỗ	1,0		
E	Nước khoáng thiên nhiên	m³			
1	Nước khoáng nóng	1,0	1,0		

3. Quy định này áp dụng cho việc tính phí bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

2. Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến hệ số nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu kịp thời báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp,

Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Handwritten mark]*

Nơi nhận

- Như điều 4;
- Các bộ: TC, TP, TN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ TP;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PVP UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo (02b);
- Lưu VT, NCTH (KT4 - bản). *[Handwritten mark]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Bui Minh Châu

www.LuatVietnam.vn